

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2024



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.813.478.721.333</b>	<b>6.721.942.999.468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>119.459.517.098</b>	<b>16.550.309.237</b>
1. Tiền	111		119.459.517.098	16.550.309.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.139.278.736.371</b>	<b>4.994.268.632.163</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		392.975.165.922	432.388.922.221
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.860.018.699)	(25.533.879.206)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.770.163.589.148	4.587.413.589.148
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>495.405.950.034</b>	<b>438.957.883.320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.373.555.638	294.210.207.627
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		344.373.555.638	294.210.207.627
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.446.638.447	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		179.181.775.846	187.248.297.140
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.596.019.897)	(43.639.196.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>295.237.617.662</b>	<b>290.489.294.334</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288.504.377.656	289.806.653.381
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		282.258.201.945	285.941.085.932
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6.246.175.711	3.865.567.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.733.240.006	682.640.953
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>764.096.900.168</b>	<b>981.676.880.414</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		391.516.665.242	431.420.882.654
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		372.580.234.926	550.255.997.760
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>637.772.756.068</b>	<b>671.874.422.238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.045.287.536</b>	<b>13.914.087.536</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		14.045.287.536	13.914.087.536
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		4.045.287.536	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.275.932.542</b>	<b>47.508.635.257</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23.649.932.787	25.752.259.462
Nguyên giá	222		103.367.794.903	103.345.985.812
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.717.862.116)	(77.593.726.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.910.697.903	16.041.073.943
Nguyên giá	228		17.647.965.792	17.647.965.792
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.737.267.889)	(1.606.891.849)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.715.301.852	5.715.301.852
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>517.518.800.105</b>	<b>548.594.160.556</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.048.589.895)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		450.000.000.000	478.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.932.735.885</b>	<b>61.857.538.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60.932.735.885	61.857.538.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.451.251.477.401</b>	<b>7.393.817.421.706</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.583.789.846.897</b>	<b>4.633.994.124.778</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.579.453.941.530</b>	<b>4.629.658.219.411</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		612.448.071.608	582.374.593.001
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		607.876.447.459	551.146.254.607
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		4.571.624.149	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước	312		110.237.861.870	91.344.095.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		80.555.405.494	84.575.217.254
4. Phải trả người lao động	314		91.184.725.809	195.071.942.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		153.266.808.542	12.196.352.896
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		87.127.937.510	93.412.822.084
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		10.950.029.058	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.514.086.927	10.369.612.339
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.697.478.416	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.960.180.991	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.787.277.781	112.799.604.499
<b>12. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>		<b>3.250.724.077.524</b>	<b>3.374.796.715.569</b>
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.279.340.828.495	2.232.268.795.346
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		736.564.896.679	917.521.400.701
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		234.818.352.350	225.006.519.522
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.335.905.367</b>	<b>4.335.905.367</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.073.684.806	3.073.684.806

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.867.461.630.504</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4</b>	<b>2.867.461.630.504</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	370.181.894.249
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		117.276.895.000	117.276.895.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551.668.857.893	444.030.524.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.028.263.384	15.028.263.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		536.640.594.509	429.002.260.933
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.451.251.477.401</b>	<b>7.393.817.421.786</b>

Ông Trịnh Văn Hùng  
 Chuyên viên  
 Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 23 tháng 04 năm 2024

Bà Nguyễn Thanh Mai  
 Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An  
 Tổng Giám đốc



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2024

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	959.351.167.979	778.691.014.522	959.351.167.979	778.691.014.522
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	134.579.396.811	87.797.661.730	134.579.396.811	87.797.661.730
4. Thu nhập khác	13	46.304.149	68.457.667	46.304.149	68.457.667
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(684.751.421.828)	(611.948.779.454)	(684.751.421.828)	(611.948.779.454)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(2.638.631.807)	1.329.408.830	(2.638.631.807)	1.329.408.830
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(258.354.370.904)	(156.383.222.298)	(258.354.370.904)	(156.383.222.298)
9. Chi phí khác	24	(84.167.278)	(15.159.507)	(84.167.278)	(15.159.507)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>148.148.277.122</b>	<b>99.539.381.490</b>	<b>148.148.277.122</b>	<b>99.539.381.490</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(40.509.943.546)	(19.620.683.907)	(40.509.943.546)	(19.620.683.907)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>107.638.333.576</b>	<b>79.918.697.583</b>	<b>107.638.333.576</b>	<b>79.918.697.583</b>
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			918	681



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2024

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>		<b>1.143.823.650.274</b>	<b>954.386.513.787</b>	<b>1.143.823.650.274</b>	<b>954.386.513.787</b>
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.143.694.563.162	1.071.252.063.050	1.143.694.563.162	1.071.252.063.050
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		47.202.577.174	58.979.955.481	47.202.577.174	58.979.955.481
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(47.073.490.062)	(175.845.504.744)	(47.073.490.062)	(175.845.504.744)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>		<b>(270.090.081.444)</b>	<b>(267.979.144.003)</b>	<b>(270.090.081.444)</b>	<b>(267.979.144.003)</b>
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(230.185.864.032)	(246.568.800.567)	(230.185.864.032)	(246.568.800.567)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(39.904.217.412)	(21.410.343.436)	(39.904.217.412)	(21.410.343.436)
<b>Doanh thu phí BH thuần</b>	<b>03</b>		<b>873.733.568.830</b>	<b>686.407.369.784</b>	<b>873.733.568.830</b>	<b>686.407.369.784</b>
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>		<b>85.617.599.149</b>	<b>92.283.644.738</b>	<b>85.617.599.149</b>	<b>92.283.644.738</b>
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		48.269.813.276	52.392.948.630	48.269.813.276	52.392.948.630
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		37.347.785.873	39.890.696.108	37.347.785.873	39.890.696.108
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>959.351.167.979</b>	<b>778.691.014.522</b>	<b>959.351.167.979</b>	<b>778.691.014.522</b>
<b>Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>(393.408.566.024)</b>	<b>(202.490.731.319)</b>	<b>(393.408.566.024)</b>	<b>(202.490.731.319)</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(394.738.212.318)	(202.691.374.319)	(394.738.212.318)	(202.691.374.319)
Các khoản giảm trừ (Thu đối người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.329.646.294	200.643.000	1.329.646.294	200.643.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		200.664.680.170	33.273.253.348	200.664.680.170	33.273.253.348
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		180.956.504.022	(91.274.042.766)	180.956.504.022	(91.274.042.766)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(177.675.762.834)	35.231.925.163	(177.675.762.834)	35.231.925.163
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(189.463.144.666)</b>	<b>(225.259.595.574)</b>	<b>(189.463.144.666)</b>	<b>(225.259.595.574)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.811.832.828)	(8.785.951.980)	(9.811.832.828)	(8.785.951.980)
<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>		<b>(485.476.444.334)</b>	<b>(377.903.231.900)</b>	<b>(485.476.444.334)</b>	<b>(377.903.231.900)</b>
<i>Trong đó:</i>						



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(153.355.883.247)	(115.847.126.832)	(153.355.883.247)	(115.847.126.832)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(332.120.561.087)	(262.056.105.068)	(332.120.561.087)	(262.056.105.068)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(684.751.421.828)</b>	<b>(611.948.779.454)</b>	<b>(684.751.421.828)</b>	<b>(611.948.779.454)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		274.599.746.151	166.742.235.068	274.599.746.151	166.742.235.068
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		134.579.396.811	87.797.661.730	134.579.396.811	87.797.661.730
Chi phí hoạt động tài chính	24		(2.638.631.807)	1.329.408.830	(2.638.631.807)	1.329.408.830
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		131.940.765.004	89.127.070.560	131.940.765.004	89.127.070.560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(258.354.370.904)	(156.383.222.298)	(258.354.370.904)	(156.383.222.298)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		148.186.140.251	99.486.083.330	148.186.140.251	99.486.083.330
Thu nhập khác	31		46.304.149	68.457.667	46.304.149	68.457.667
Chi phí khác	32		(84.167.278)	(15.159.507)	(84.167.278)	(15.159.507)
Lợi nhuận khác	40		(37.863.129)	53.298.160	(37.863.129)	53.298.160
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>148.148.277.122</b>	<b>99.539.381.490</b>	<b>148.148.277.122</b>	<b>99.539.381.490</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(40.509.943.546)	(19.620.683.907)	(40.509.943.546)	(19.620.683.907)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.638.333.576	79.918.697.583	107.638.333.576	79.918.697.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				918	681

Ông Trịnh Văn Hùng  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2024

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		148.148.277.122	99.539.381.490
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		2.254.511.806	2.154.698.544
3	Các khoản dự phòng		94.365.665.322	259.700.126.898
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(89.118.245.488)	(86.877.819.850)
6	Chi phí lãi vay		619	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.650.209.381	274.516.387.082
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(60.052.884.252)	10.334.736.417
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		64.470.883.024	127.409.219.715
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.227.078.729	(22.510.840.706)
	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		39.413.756.299	(29.529.647.175)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(619)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.809.944.822)	(21.536.649.450)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		142,899,097,740	338.683.205.883
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.809.091)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.267.500.000.000)	(1.210.250.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.095.250.000.000	854.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.584.440.796	50.349.160.497
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(67.687.368.295)	(305.400.839.503)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

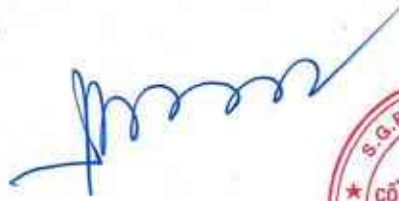
Quý I năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52,329,224,720	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(24,631,746,304)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.920.000)
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27,697,478,416	(8.920.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		102.909.207.861	33.273.446.380
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.550.309.237	25.615.075.682
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		119.459.517.098	58.888.522.062



Ông Trịnh Văn Hùng  
Chuyên viên  
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2024



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

#### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.172.768.950.000 đồng.

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng Công ty có ba mươi ba (33) công ty thành viên trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2024 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>310.334.732.389</b>	<b>103.711.361.695</b>	<b>316.018.185.416</b>	<b>2.558.398.262.862</b>	
<i>Lợi nhuận trong kỳ</i>					442.567.794.238	442.567.794.238	
<i>Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược</i>							
<i>Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ</i>				13.565.533.305	(13.565.533.305)		
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ</i>					(88.582.796.672)	(88.582.796.672)	
<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>		59.847.161.860			(59.847.161.860)		
<i>Chi bồi thường thương mại</i>					(100.000.000)	(100.000.000)	
<i>Trả cổ tức</i>					(152.459.963.500)	(152.459.963.500)	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>370.181.894.249</b>	<b>117.276.895.000</b>	<b>444.030.524.317</b>	<b>2.759.823.296.928</b>	
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>370.181.894.249</b>	<b>117.276.895.000</b>	<b>444.030.524.317</b>	<b>2.759.823.296.928</b>	
<i>Lợi nhuận trong kỳ</i>							
<i>Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược</i>							
<i>Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ</i>							
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ</i>							
<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>							
<i>Chi bồi thường thương mại</i>							
<i>Trả cổ tức</i>							
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.565.033.362</b>	<b>370.181.894.249</b>	<b>117.276.895.000</b>	<b>551.668.857.893</b>	<b>2.867.461.630.504</b>	

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GÓC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	561.691.173	580.629.964
Bảo hiểm cháy, nổ	125.880.016.868	157.089.631.881
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	43.042.913.938	38.183.392.411
Bảo hiểm hàng không	457.640.640	7.339.033.310
Bảo hiểm nông nghiệp	93.652.785	517.789.857
Bảo hiểm sức khỏe	658.775.839.313	565.040.861.475
Bảo hiểm tài sản	57.805.939.299	56.546.370.479
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	32.807.582.808	30.608.365.422
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.877.784.861	4.645.189.989
Bảo hiểm trách nhiệm	7.729.572.078	9.936.989.857
Bảo hiểm xe cơ giới	211.661.929.399	200.763.808.405
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.143.694.563.162</b>	<b>1.071.252.063.050</b>

### 6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	21,118,690,580	12.097.633.243
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	158.853.859	250.628.677
Bảo hiểm hàng không	688.677.514	(107.002.279)
Bảo hiểm nông nghiệp	69.655.087	7.843.000
Bảo hiểm sức khỏe	882.253.349	510.452.124
Bảo hiểm tài sản	21.235.191.019	36.397.949.985
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	96.016.691	(8.189.198.879)
Bảo hiểm thiệt hại khác	2.834.295.201	5.576.155.845
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(6.413.278)
Bảo hiểm trách nhiệm	50.945.075	(5.700.388)
Bảo hiểm xe cơ giới	67,998,799	12.447.607.431
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.202.577.174</b>	<b>58.979.955.481</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	126.591.476.989	142.763.210.429
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.551.507.993	20.744.944.161
Bảo hiểm hàng không	1.101.694.985	7.312.449.685
Bảo hiểm nông nghiệp	91.311.590	421.552.691
Bảo hiểm sức khỏe	5.104.252.941	1.234.867.867
Bảo hiểm tài sản	39.737.242.917	38.007.410.167
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	22.201.799.865	13.207.054.312
Bảo hiểm thiệt hại khác	5.971.210.050	5.697.836.983

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.489.294)
Bảo hiểm trách nhiệm	5.290.076.757	8.219.581.767
Bảo hiểm xe cơ giới	545.289.945	8.964.381.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>230.185.864.032</b>	<b>246.568.800.567</b>

## 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	79.983.201.181	84.151.686.822
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(31.713.387.905)	(31.758.738.192)
<b>Cộng</b>	<b>48.269.813.276</b>	<b>52.392.948.630</b>

## 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	385.112.218.225	181.412.725.453
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.625.994.093	21.278.648.866
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(200.664.680.170)	(33.273.253.348)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.329.646.294)	(200.643.000)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(180.956.504.022)	91.274.042.766
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	177.675.762.834	(35.231.925.163)
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.463.144.666</b>	<b>225.259.595.574</b>

## 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	153.355.883.247	115.847.126.832
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	20.000.000	0
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	116.356.377.824	102.811.316.945
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	333.761.653	1.291.563.119
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.655.743.845	2.076.892.818
Chi khác	213.754.677.765	155.876.332.186
<b>Tổng cộng</b>	<b>485.476.444.334</b>	<b>377.903.231.900</b>

## 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>31.03.2024</i>	<i>31.03.2023</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.453.503.650	70.380.397.478
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.663.712.328	11.622.945.200
Lợi nhuận được chia	7.595.673.988	4.541.677.172
Cổ tức	2.405.364.000	332.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	481.998.870	807.402.105
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	44.979.141.460	112.439.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.579.396.811</b>	<b>87.797.661.730</b>



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

**12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.03.2023</b>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	619	-
Chi phí trái phiếu	8.478	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	172.531.332	118.627.514
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	26.010.250	31.975.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.514.281.184	274.911.000
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	901.499.944	(1.760.423.244)
Chi phí tài chính khác	24.300.000	5.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.638.631.807</b>	<b>(1.329.408.830)</b>

**13. THU NHẬP KHÁC**

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.03.2023</b>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(500.000)	500.000
Các khoản thu nhập khác	46.804.149	67.957.667
<b>Cộng</b>	<b>46.304.149</b>	<b>68.457.667</b>

**14. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.03.2023</b>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản bị phạt	71.411.278	11.875.989
Các khoản chi phí khác	12.756.000	3.283.518
<b>Cộng</b>	<b>84.167.278</b>	<b>15.159.507</b>

**15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>31.03.2024</b>	<b>31.03.2023</b>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	156.752.198.729	112.231.810.004
Chi phí vật liệu	1.762.151.446	1.148.337.962
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.461.000.001	886.402.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.237.191.927	2.154.698.544
Thuế, phí và lệ phí	15.345.449.347	6.508.994.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.313.932.506	31.436.140.098
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(43.176.823)	(623.367.621)
Chi phí bằng tiền khác	3.525.623.771	2.640.206.041
<b>Tổng cộng</b>	<b>258.354.370.904</b>	<b>156.383.222.298</b>

## 16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

### *Thuế nhà thầu*

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

## 17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

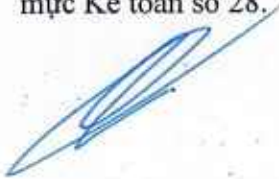
Sau thời điểm lập báo cáo Quý I năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

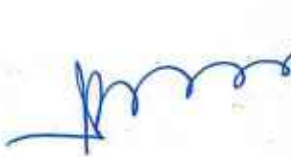
## 18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:


- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

  
Ông Trịnh Văn Hùng  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2024



Số: 1193 /CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận  
sau thuế trên BCTC Quý 1 năm 2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC Quý 1 năm 2024.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2024 đạt 107.638 triệu đồng, tăng 27.719 triệu đồng (tương đương tăng 34.68%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận Quý 1 năm 2024 là do Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 64.7% và Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 48.0% so với quý 1 năm 2023.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** 



**Trần Hoài An**